

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may In-Kyung Vina co.,Ltd tại xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn của Công ty In-Kyung Apparel co.,Ltd và Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may In Kyung Vina co.,Ltd tại xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH In Kyung Vina co.,Ltd;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 35/CV-IKY ngày 21/4/2025 của Công ty TNHH In Kyung Vina Co., LTD về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở " Nhà máy may In Kyung Vina Co., LTD tại xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 303/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH In Kyung Vina Co., LTD (địa chỉ tại: Km31+238(T) Quốc lộ 47, thôn Hoà Bình, xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy may In Kyung Vina Co., LTD tại xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may In Kyung Vina Co., LTD.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2802292135 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu, ngày 21/05/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/04/2025.

1.4. Mã số thuế: 2802292135.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất 24.300m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có quy mô tương đương với Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng), cơ sở có tổng mức đầu tư 6.900.000 USD (tương đương với 172,5 tỷ đồng).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 11 triệu sản phẩm may mặc/năm; Quy mô lao động: 1.500 người.

Quy trình công nghệ sản xuất: Thiết kế, tạo mẫu → Chuẩn bị nguyên, phụ liệu → Cắt vải, phụ liệu → May chi tiết → Là, dán ép chi tiết → Giáp nối các chi tiết → Là giáp nối thành phẩm → Dập khuy, cúc, nút, may nhãn mác → Là thành phẩm, cắt chỉ → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói, nhập kho → Xuất khẩu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH In Kyung Vina Co., LTD:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH In Kyung Vina Co., LTD có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 5 năm 2025 đến ngày 15 tháng 5 năm 2035).

Điều 4. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH In Kyung Vina Co., LTD;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để theo dõi);
- UBND thành phố Thanh Hoá (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn phát sinh số 01: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh của Nhà văn phòng (Bao gồm: Nước thải từ đại tiện, tiểu tiện và rửa labo bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn phát sinh số 02: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất (Bao gồm: Nước thải từ đại tiện, tiểu tiện và rửa labo bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn phát sinh số 03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà nghỉ ca, nhà nghỉ chuyên gia) (Bao gồm: Nước thải từ đại tiện, tiểu tiện và rửa labo, bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước tắm giặt, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn phát sinh số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn ca công nhân (Bao gồm: Nước thải rửa dụng cụ nấu ăn, dụng cụ chứa đồ ăn ca của công nhân qua bể tách dầu mỡ).

- Nguồn phát sinh số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động xả cặn lò hơi tại nhà lò hơi.

- Nguồn phát sinh số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước tinh khiết RO tại nhà lọc nước tinh khiết.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Cơ sở có 01 dòng nước thải sau khi xử lý thải ra nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực ở phía Đông Nhà máy tại thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá, sau đó chảy ra sông Nhà Lê.

2.2. Vị trí xả thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0): X = 2193561 (m); Y = 569889 (m).

- Điểm xả nước thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $95 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.4. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy từ bể chứa nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung qua đường ống PVC, DN 160 tự chảy ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K = 1,0), cụ thể như sau:

| Stt | Thông số | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|---|-------------|---------------------------|--|------------------------------------|
| 1 | pH | - | 5-9 | Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ | Không thuộc đối tượng phải lắp đặt |
| 2 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 50 | | |
| 3 | TSS | mg/l | 100 | | |
| 4 | TDS | mg/l | 1.000 | | |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,0 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 | | |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) | mg/l | 5,0 | | |
| 8 | Dầu mỡ, động thực vật | mg/l | 20 | | |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 10 | | |
| 10 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) | mg/l | 10 | | |
| 11 | Coliform | VK/100ml | 5.000 | | |

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị dân cư tập trung (cột C), cụ thể như sau:

| Stt | Thông số | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|---|-------------|---------------------------|--|------------------------------------|
| 1 | pH | - | 5-9 | Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ | Không thuộc đối tượng phải lắp đặt |
| 2 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | ≤40 | | |
| 3 | TSS | mg/l | ≤70 | | |
| 4 | COD | mg/l | ≤100 | | |
| 5 | Amoni (N-NH ₄ ⁺) | mg/l | ≤10 | | |
| 6 | Tổng Nitơ (T-N) | mg/l | ≤40 | | |
| 7 | Tổng Photpho (T-P) | mg/l | ≤10 | | |
| 8 | Tổng Coliform | VK/100 ml | ≤5.000 | | |
| 9 | Sulfua (S ²⁻) | mg/l | ≤0,5 | | |
| 10 | Dầu mỡ, động thực vật | mg/l | ≤20 | | |
| 11 | Chất hoạt động bề mặt anion | mg/l | ≤10 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 → Đường ống PVC, D160 → Đường ống chung PVC, D160 → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải phát sinh từ nguồn phát sinh số 02 → Đường ống chung PVC, D160 → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải phát sinh từ nguồn phát sinh số 03 → Hồ thu gom → Máy bơm → Đường ống HDPE, DN60 → Đường ống chung PVC, D160 → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải phát sinh từ nguồn phát sinh số 04 → Bể tách dầu mỡ → Máy

bơm → Đường ống nổi PVC, D60 → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải phát sinh từ nguồn phát sinh số 05 → Đường ống sắt D42 → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải phát sinh từ nguồn phát sinh số 06 → Đường ống PVC, D34 → Ngăn chứa vật liệu lọc của bể lọc thô → Bể chứa nước giếng khoan sau xử lý → Hệ thống lọc nước tinh khiết RO.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

- 03 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích $136,7\text{m}^3$ (01 bể tại Khu nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất với thể tích $73,6\text{m}^3$; 01 bể tại khu nhà vệ sinh của Nhà ký túc xá với thể tích $39,5\text{m}^3$; 01 bể tại khu nhà vệ sinh của Khu văn phòng xưởng với thể tích $23,6\text{m}^3$).

- 01 Bể tách dầu mỡ có dung tích $8,74\text{m}^3$.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nhà máy đã đầu tư xây dựng 01 Trạm xử lý nước thải tập trung công suất xử lý $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng công nghệ vi sinh để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh sau xử lý sơ bộ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể trung gian (*theo hồ sơ hoàn công bể này có tên gọi là Bể khử oxy*) → Bể lắng → Bể khử trùng → Xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $100\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của Trạm xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Bố trí công nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp theo dõi và vận hành hệ thống xử lý chất thải.

- Thường xuyên kiểm tra Trạm xử lý nước thải phát hiện và khắc phục những hư hỏng, rò rỉ đường ống.

- Bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay.

- Định kỳ 1 tháng/lần bảo dưỡng các thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải (bơm, máy khuấy, sục khí,..)

- Khi sự cố xảy ra, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ, các nhân viên nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Nếu mức độ hư hỏng nặng, nhân viên thông báo với ban giám đốc nhà máy để liên hệ với đơn vị chức năng đến sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời nhà máy tạm dừng hoạt động của một số nhà xưởng, bộ phận để hạn chế phát sinh nước thải cần phải thu gom, xử lý để sửa chữa, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, nhanh chóng đưa Trạm xử lý nước thải tập trung vào vận hành trở lại.

- Đối với nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành Trạm xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải trước khi ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.4. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.7. Công ty TNHH In Kyung Vina Co., LTD chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi sử dụng nhiên liệu than công suất 1,0 tấn hơi/giờ tại nhà lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Nhà máy may In Kyung Vina Co., LTD, tại Thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

- Toạ độ các vị trí xả khí thải (theo Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0): X = 2193427 (m); Y= 569771 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Phương thức xả thải: Xả liên tục trong 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải số 01 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kq=1,0; Kv=0,6) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------|--------------------|---------------------------|--|-----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 120 | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ 01 năm/lần). | Không phải lắp đặt |
| 2 | NO ₂ | mg/Nm ³ | 510 | | |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 300 | | |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | 600 | | |

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải số 01 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và

QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------|--------------------|---------------------------|--|------------------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | ≤60 (6) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ | Không thuộc đối tượng phải lắp đặt |
| 2 | NO ₂ | mg/Nm ³ | ≤450 (6) | | |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | ≤400 (6) | | |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | ≤450 (6) | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

Nguồn số 01: Bụi khí thải lò hơi → Đường ống thu khí Ø300mm → Quạt hút → Bể hấp thụ có dung dịch sữa vôi → Ống thoát khí Ø350mm, cao 15m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 → Đường ống thu khí → Quạt hút → Bể hấp thụ có dung dịch sữa vôi → Ống thoát khí Ø350mm, cao 15m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂, nước (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải quy định tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm

2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Công ty TNHH In Kyung Vina Co., LTD chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất (hoạt động của quạt máy may, máy cắt,...).

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy nén khí tại nhà máy nén khí.

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong khuôn viên Nhà máy may In Kyung Vina Co., LTD tại thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | | |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

2.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----|---|--------------|-------------------------------|
| 1 | Kim loại bị nhiễm thành phần nguy hại | 11 04 01 | 50 |
| 2 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả rác thải sắc nhọn) – Rác thải từ phòng y tế | 13 01 01 | 10 |
| 3 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | 100 |
| 4 | Các loại Pin, ắc quy thải | 16 01 12 | 10 |
| 5 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 200 |
| | Tổng | | 370 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----|---|-------------------------------|
| 1 | Vải vụn, phế liệu vải | 377.740 |
| 2 | Giấy, bìa catton hỏng thải bỏ | 8.530 |
| 3 | Bùn cặn từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải | 124.900 |
| 4 | Bùn cặn từ hệ thống thu gom xử lý khí thải lò hơi | 69 |
| 5 | Vật liệu lọc nước thô thải (cát, sỏi, mangan, than hoạt tính, lớp vải lọc thải) | 8.418 |
| 6 | Lõi lọc RO thải | 78 |
| 7 | Tro xỉ từ lò đốt | 37.400 |
| 8 | Rác thải từ bộ phận cơ khí (kim loại vụn,...) | 25 |
| | Tổng cộng | 557.200 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|----|-------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 79,9 |
| | Tổng | 79,9 |

1.4. Khối lượng chất thải nguy hại phải kiểm soát

| STT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----|--|--------------|----------------------------------|
| 1 | Bao bì kim loại cứng: Vỏ phi dầu,... | 18 01 02 | 30 |
| 2 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra CTNH): Vỏ can dầu, vỏ mực in,... | 18 01 03 | 30 |
| 3 | Chất hấp thụ, giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 100 |
| 4 | Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (Giấy, bìa rác sinh hoạt bị nhiễm thành phần nguy hại) | 19 12 03 | 30 |
| | Tổng | | 190 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng phi, thùng nhựa lưu chứa có nắp đậy, ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa CTNH $S = 4,51\text{m}^2$ (kích thước 4,1m x 1,1m x 1,9m); phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao quanh cao 1,9m, mái che bằng tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm, có biển cảnh báo, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài.

- Kho lưu chứa CTNH của dự án đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng có nắp đậy.

- Các thùng đựng rác có dung tích 20 - 120 lít đặt tại xưởng sản xuất chứa chất thải không tái chế được.

- Bao bì mềm PE, PP hai lớp để ngăn riêng trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 28,62 m² (kích thước 5,9m x 4,85m x 3,45m).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa có kết cấu sử dụng hệ thân khung thép tiền chế, tường bưng tôn sóng dày 0,4mm. Mái lợp tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng composite dung tích 5-60 lít có nắp đậy, có màu khác nhau để phân loại và lưu chứa chất thải sinh hoạt đặt tại khu vực nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà văn phòng;

- Thùng composite dung tích 100 lít đặt dọc tuyến đường nội bộ của nhà máy;

- 01 Xe đẩy rác dung tích 0,5m³ bố trí tại khu tập kết rác sinh hoạt;

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 8,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tại khu vực tập kết CTR sinh hoạt có mái che bằng tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm; Bố trí thùng chứa rác có nắp đậy, 01 xe đẩy rác bằng tay có dung tích 0,5m³/xe có nắp đậy, chân có bánh xe để thu gom, lưu giữ chất thải chờ đơn vị chức năng tới thu gom, xử lý theo quy định.

2.4. Chuyển giao chất thải:

Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công

nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP
TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN**

Công ty TNHH In Kyung Vina Co., LTD đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy may In Kyung Vina Co., LTD tại xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 18/6/2015; Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 1) số 148/GP-UBND ngày 12/8/2021.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K=1,0); từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp Trạm xử lý nước

thải tập trung để đảm bảo nước thải xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

4. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý xả thải ra môi trường phải đảm bảo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C).

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.